










## UNIT 8 TOURISM

### AVOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
<b>accommodation</b> /əˌkɒməˈdeɪʃn/ (n)	chỗ ở		<p>It is hard to find good accommodation during holiday season.</p> <p><i>Rất khó để tìm chỗ ở tốt trong mùa du lịch.</i></p>
<b>affordable</b> /əˈfɔːdəbl/ (adj)	có thể chi trả, giá cả phải chăng		<p>This company charges an affordable price for its new product.</p> <p><i>Công ty này đưa ra giá cả phải chăng cho sản phẩm mới.</i></p>
<b>cruise</b> /kruːz/ (n)	cuộc đi chơi biển		<p>I hope to go on a cruise around the world.</p> <p><i>Tôi hi vọng có thể có chuyến đi trên biển vòng quanh thế giới.</i></p>

<p><b>destination</b> / ,destɪˈneɪʃn/ (n)</p>	<p>điểm đến</p>		<p>What is our next destination? <i>Đâu là điểm đến tiếp theo của chúng ta?</i></p>
<p><b>excursion</b> / ɪkˈskɜːʃn/ (n)</p>	<p>chuyến đi ngắn</p>		<p>They will go on an excursion to Hawaii. <i>Họ sẽ đi một chuyến đi ngắn đến Hawaii.</i></p>
<p><b>expedition</b> / ,ekspəˈdɪʃn/ (n)</p>	<p>chuyến hành trình</p>		<p>We are planning an expedition to the Amazon forest. <i>Chúng tôi đang lên kế hoạch cho một chuyến hành trình tới rừng Amazon.</i></p>
<p><b>make up one's mind</b> / meɪk ʌp wʌnz maɪnd/ (n)</p>	<p>quyết định</p>		<p>Have you made up your mind about your future career? <i>Bạn đã có quyết định cho nghề nghiệp tương lai chưa?</i></p>

<p><b>narrow down</b> /ˈnærəʊ daʊn/ (n)</p>	<p>cắt giảm xuống</p>		<p>They narrowed down the list to four contestants. <i>Họ đã cắt danh sách xuống còn 4 thí sinh.</i></p>
<p><b>resort</b> /rɪˈzɔ:t/ (n)</p>	<p>khu nghỉ dưỡng</p>		<p>It is the most famous mountain resort in Japan. <i>Đây là khu nghỉ dưỡng trên núi nổi tiếng nhất Nhật Bản.</i></p>
<p><b>safari</b> /səˈfɑ:ri/ (n)</p>	<p>cuộc đi săn, cuộc hành trình</p>		<p>Jim has just come home from a long safari. <i>Jim vừa mới trở về nhà từ một chuyến hành trình dài.</i></p>
<p><b>sightseeing</b> /ˈsaɪtsi:ɪŋ/ (v)</p>	<p>ngắm cảnh</p>		<p>My friend took me on a sightseeing tour of the city. <i>Bạn tôi dẫn tôi đi một chuyến tham quan thành phố.</i></p>
<p><b>souvenir</b> /ˌsu:vəˈniə(r)/ (n)</p>	<p>quà lưu niệm</p>		<p>I bought this bracelet in a souvenir shop in China. <i>Tôi mua chiếc vòng tay này ở một quầy lưu niệm ở Trung Quốc.</i></p>

<p><b>touchdown</b> /ˈtʌtʃdaʊn/ (n)</p>	hạ cánh		<p>The plane had a smooth touchdown. <i>Máy bay đã hạ cánh nhẹ nhàng.</i></p>
<p><b>tour guide</b> /tuə(r) gaɪd/</p>	hướng dẫn viên du lịch		<p>We rarely hire a tour guide when we go sightseeing. <i>Chúng tôi hiếm khi thuê hướng dẫn viên du lịch khi chúng tôi đi tham quan.</i></p>

## GRAMMAR : CÁCH DÙNG KHÁC CỦA MẠO TỪ (ARTICLES : OTHER USES)

### I MẠO TỪ KHÔNG XÁC ĐỊNH A/AN

Cách dùng	Ví dụ
“a/an” dùng trước danh từ đếm được số ít, để chỉ người/vật được đề cập đến lần đầu, người nghe không biết chính xác hoặc chưa từng biết về người/vật đó.	I saw a boy in the street. → người nghe chưa biết cụ thể là cậu bé nào, cậu bé chưa được đề cập tới trước đó
“a/an” dùng trước danh từ đếm được số ít, để chỉ người/vật nói chung, có tính khái quát, nêu 1 thành viên bất kỳ của 1 loại.	An owl can see in the dark = Owls can see in the dark. (bất kỳ con cú nào/hầu hết các con cú nói chung đều có thể nhìn trong bóng tối).

### II MẠO TỪ XÁC ĐỊNH THE

**Mạo từ xác định “the” được dùng cho tất cả các danh từ :** danh từ đếm được số ít, danh từ đếm được số nhiều, và danh từ không đếm được. *Ví dụ : The boy, the boys, the food...*

Cách dùng	Ví dụ
“the” được dùng trước danh từ chỉ người/vật đã xác định cụ thể hoặc đã được đề cập tới trước đó - người nghe hiểu người nói về người/vật nào.	- Did you lock the car? (cả người nói, người nghe đều biết về chiếc xe hơi này : xe của bạn/xe của chúng ta).
“the” được dùng để nói đến 1 vật cụ thể, 1 nhóm người/ vật cụ thể.	- The cars in this parking lot belong to people who work here. (những chiếc xe cụ thể trong bãi đỗ này) - The sugar on the table is from Cuba. (Cụ thể là đường ở trên bàn.)
“the” dùng trước danh từ chỉ vật là duy nhất, vật gì đó chỉ có một trong môi trường quanh ta : <b>the earth, the sun, the moon, the world, the equator, the Prime Minister, the capital, the universe, the environment...</b>	-The earth goes around the Sun, and the moon goes around the earth. - Madrid is the capital of Spain.
“the” được dùng để ám chỉ tới thể giới xung quanh ta hoặc những thứ tất cả chúng ta đều đã biết.	-We had a sightseeing tour around <b>the city</b> .(thành phố) -Life would be quieter without <b>the</b>

	<b>telephone.</b> ( <i>máy móc</i> )
“the” đứng trước tên các quốc gia có từ “Republic, State, Kingdom, Union” hoặc tên các quốc gia ở số nhiều.	The United States, the Philippines, the United Kingdom, the Dominican Republic, the Netherlands...
“the” đứng trước tên các đại dương sông ngòi kênh đào, nhóm hồ, quần đảo, dãy núi, biển.	-Đại dương : the Pacific (Ocean), the Atlantic (Ocean), the Indian (Ocean)... -Biển : the Red Sea, the Black Sea, the Baltic... -Sông : the River Nile, the Volga, the Thames, the Amazon... -Kênh đào : the Panama Canal... -Nhóm hồ, quần đảo : the Great Lakes, the British Isles... -Dãy núi : the Rocky Mountains, the Himalayas, the Andes, the Alps...

### III MẠO TỪ RỎNG/ KHÔNG CÓ MẠO TỪ (ZERO ARTICLE)

Không dùng mạo từ với danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được khi nói về những thứ chung chung.	<p>Passwords protect our personal information.</p> <p>Cars have wheels. (<i>xe hơi nói chung</i>)</p> <p>Tigers are in danger of becoming extinct.</p>
Không dùng mạo từ với các bữa ăn, tháng, thứ, mùa, dịp đặc biệt của năm.	See you on Thursday.

	<p>I started the course in January.</p> <p>My country is lovely in spring.</p> <p>I visit my grandparents on New Year's Day.</p>
<p>Không dùng mạo từ với hầu hết tên người hoặc tên địa điểm (hầu hết tên quốc gia, tiểu bang, lục địa, thành phố, thị trấn).</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lục địa : Africa, Europe, Asia</li> <li>-Quốc gia : France, Japan, New Zealand</li> <li>-Tiểu bang : Texas, Florida, California</li> <li>-Thành phố, thị trấn : New York, Bristol, Cairo</li> </ul>
<p>Không dùng mạo từ với các khu vực, hồ, núi, đồi và đảo.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Hồ : Lake Geneva, Lake Michigan</li> <li>-Đảo : Sicily, Bermuda</li> <li>-Núi : Mount Everest</li> <li>-Đồi : North Hill</li> </ul>